

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: BKC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm

Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch
Ông Bùi Đăng Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 06/5/2011)
Ông Nguyễn Văn Hào	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 06/5/2011)
Ông Ma Quang Thái	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 06/5/2011)
Ông Trần Hữu Độ	Ủy viên
Ông Vũ Hồng Minh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 06/5/2011)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Mai Văn Bản	Tổng Giám đốc
Ông Nông Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ma Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Chuyển công tác ngày 14/2/2012).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Mai Văn Ban

Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 9 tháng 3 năm 2012

Số.138/2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 9 tháng 3 năm 2012 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số. 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited**

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2012

Đinh Văn Thắng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số. 1147/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		49.631.978.431	68.749.810.995
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.348.262.134	22.051.055.378
1. Tiền	111		1.348.262.134	3.951.055.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	18.100.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.660.451.944	14.542.600.443
1. Phải thu khách hàng	131		5.436.506.741	11.889.999.692
2. Trả trước cho người bán	132		3.077.079.662	2.656.811.118
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	2.284.924.768	1.133.848.860
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.138.059.227)	(1.138.059.227)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	34.642.461.974	29.856.069.511
1. Hàng tồn kho	141		34.642.461.974	29.856.069.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.980.802.379	2.300.085.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.451.346.928	593.153.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		226.352.337	51.714.623
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	81.554.949	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	2.221.548.165	1.655.217.993
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		82.921.148.330	73.689.196.107
I Các khoản phải thu dài hạn	210		132.529.463	13.747.526
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.7	132.529.463	13.747.526
II Tài sản cố định	220		70.353.331.543	65.515.351.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	50.182.546.217	22.609.775.649
- Nguyên giá	222		88.169.054.058	56.231.358.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.986.507.841)	(33.621.582.967)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.223.728.560	478.213.097
- Nguyên giá	228		1.920.279.086	1.108.354.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(696.550.526)	(630.141.030)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	18.947.056.766	42.427.362.575
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	8.704.647.201	5.459.761.341
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.278.724.800	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.475.086.581	2.027.485.381
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.950.835.820	3.432.275.960
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.730.640.123	2.700.335.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	3.250.613.850	2.700.335.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		385.238.623	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		94.787.650	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		132.553.126.761	142.439.007.102

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		41.368.991.924	42.580.685.231
I- Nợ ngắn hạn	310		40.986.295.874	41.867.480.443
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	913.720.000	465.000.000
2. Phải trả người bán	312		6.736.374.249	3.404.761.416
3. Người mua trả tiền trước	313		19.564.682.420	16.923.671.758
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	2.804.188.249	9.676.643.691
5. Phải trả người lao động	315		3.220.299.219	4.559.763.199
6. Chi phí phải trả	316		30.785.000	50.709.250
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	7.787.241.287	6.058.309.709
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(70.994.550)	728.621.420
II- Nợ dài hạn	330		382.696.050	713.204.788
3. Phải trả dài hạn khác	333		18.000.000	18.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		364.696.050	695.204.788
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		91.184.134.837	99.858.321.872
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	91.184.134.837	99.858.321.872
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.347.000.000	60.347.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.011.030.000	16.011.030.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6.999.861.600)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.374.860.593	10.813.772.575
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.025.846.951	1.464.758.933
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.425.258.893	11.221.760.364
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		132.553.126.761	142.439.007.102

Bắc Kạn, ngày 9 tháng 3 năm 2012
 Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Trần Thị Yến

Đinh Trung Hiếu

Mai Văn Bản

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	71.581.373.901	111.966.282.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	176.007.768	175.075.843
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	71.405.366.133	111.791.207.050
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	52.419.090.928	88.874.891.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.986.275.205	22.916.315.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.172.794.589	310.799.483
7. Chi phí tài chính	22	5.20	2.644.945.662	1.918.898.397
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.775.000</i>	<i>481.417.450</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	335.301.853	1.076.937.257
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	7.213.524.273	7.179.490.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		9.965.298.006	13.051.788.485
11. Thu nhập khác	31	5.23	2.546.751.847	2.910.335.882
12. Chi phí khác	32	5.23	3.391.819.002	3.444.190.630
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(845.067.155)	(533.854.748)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9.120.230.851	12.517.933.737
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	1.361.911.931	1.296.173.374
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(385.238.623)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.143.557.543	11.221.760.364
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.439	1.860

Người lập



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Đinh Trung Hiếu

Bắc Kạn, ngày 9 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



 Mai Văn Bản

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.120.230.851	12.517.933.737
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.611.334.370	4.587.402.616
- Các khoản dự phòng	03		(330.508.738)	1.138.059.227
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.627.170.662	1.225.215.565
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.189.870.909)	116.876.859
- Chi phí lãi vay	06		17.775.000	481.417.450
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.856.131.236	20.066.905.454
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.940.843.727	1.311.423.990
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.786.392.463)	21.394.477.182
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.264.167.070)	(7.327.222.105)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.408.471.812)	1.524.654.747
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.775.000)	(481.417.450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.296.174.433)	(762.664.112)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.951.389.180)	(1.838.361.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.072.605.005	33.887.796.681
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.025.322.498)	(9.703.272.423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.272.727	2.270.047.645
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.244.885.860)	(577.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.466.382.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.168.598.182	224.399.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.080.337.449)	(5.319.442.386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(6.999.861.600)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		601.720.000	7.279.951.944
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153.000.000)	(13.311.797.038)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.143.919.200)	(4.827.809.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.695.060.800)	(10.859.654.694)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.702.793.244)	17.708.699.601
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.051.055.378	4.342.355.777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.348.262.134	22.051.055.378

Bắc Kạn, ngày 9 tháng 3 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Yên

Đinh Trung Hiếu

Mai Văn Bản

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 (sáu) Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 29 tháng 7 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 06 (sáu) ngày 29 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 60.347.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 1B, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Tại ngày 31/12/2011 tổng số lao động tại Công ty là 674 người.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thái Nguyên, tại Tổ 10, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.
- Nhà Máy nước khoáng AVA, tại Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.
- Nhà máy Chế biến rau quả và Nước giải khát, tại Tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp Tuyển khoáng Bằng Lũng, tại Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp Bột kềm Ô xít, tại Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
- Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng, tại Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác khoáng sản phi kim loại, thạch anh, barít, Fenpat, cao lanh; Kinh doanh và chế biến xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản, các loại quả, rau, củ; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rượu, bia và nước giải khát; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và khách sạn; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản; Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, tư vấn thăm dò, khai thác mỏ và luyện kim; Đầu tư tài chính; Khai thác, sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước khoáng; Tái chế phế liệu kim loại; Sản xuất và mua bán gạch, ngói, phụ gia xi măng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất và kinh doanh nước đá tinh khiết; Kinh doanh kho bến bãi; Sản xuất xi măng./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan khác đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Góp vốn liên doanh và Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết và liên doanh là khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Giấy phép khai thác khoáng sản, chi phí sử dụng đất và tài sản vô hình là phần mềm quản lý. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với Tài sản cố định vô hình. Kế toán Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản**Thời gian khấu hao****Năm 2011**

Quyền khai thác khoáng sản

05 năm

Chi phí sử dụng đất

20 năm

Tài sản vô hình khác

03 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo tiết b, điểm 1, Điều 35, Chương V và được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 06 năm tiếp theo theo quy định tại điểm 4 Điều 36, Chương V, Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16/11/2004 về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2011 là năm thứ 4 Công ty được ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	180.572.431	361.875.309
Tiền gửi ngân hàng	1.167.689.703	3.589.180.069
Các khoản tương đương tiền	-	18.100.000.000
Tổng	1.348.262.134	22.051.055.378

5.2 Phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mỏ vàng Tân An	-	103.711.982
Phòng Kinh doanh	50.000.000	106.115.727
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	267.256.241	267.256.241
Công ty Cổ phần Bắc Kan Nikko	579.063.800	-
Phải thu khác	1.388.604.727	656.764.910
Tổng	2.284.924.768	1.133.848.860

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	60.084.140	60.084.140
Nguyên liệu, vật liệu	15.988.120.794	15.468.483.943
Công cụ, dụng cụ	541.482.222	643.861.655
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.822.597.689	4.821.717.041
Thành phẩm	7.057.252.090	8.559.748.492
Hàng hoá	172.925.039	226.324.884
Hàng gửi đi bán	-	75.849.356
Tổng	34.642.461.974	29.856.069.511

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Khoan thăm dò tại Mô Nà Bốp - Pù sáp	428.136.740	152.882.777
Chi phí nhà máy luyện chì	355.558.617	177.779.309
Chi phí dự án nhà máy mơi	-	140.566.963
Chi phí sửa chữa lò quay	492.572.562	53.864.940
Công cụ dụng cụ	175.079.009	68.059.058
Tổng	1.451.346.928	593.153.047

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đây là khoản tiền thuế Tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng rượu Công ty đã xuất bán, đã nộp thuế nhưng khách hàng trả lại rượu.

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	2.191.548.165	1.530.430.343
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	124.787.650
Tổng	2.221.548.165	1.655.217.993

5.7 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	132.529.463	13.747.526
Tổng	132.529.463	13.747.526

Phải thu dài hạn khác là khoản tiền ký quỹ, ký cược dài hạn về việc khai thác khoáng sản tại Thái Nguyên và tại Chợ Đồn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2011	18.121.468.532	30.201.982.405	5.750.085.838	791.912.071	1.365.909.770	56.231.358.616
Tăng trong năm	23.492.038.346	7.572.021.733	888.749.000	164.886.363	-	32.117.695.442
Mua trong năm	-	7.572.021.733	884.937.000	164.886.363	-	8.621.845.096
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.492.038.346	-	-	-	-	23.492.038.346
Tăng khác	-	-	3.812.000	-	-	3.812.000
Giảm trong năm	-	-	180.000.000	-	-	180.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	180.000.000	-	-	180.000.000
Số dư tại 31/12/2011	41.613.506.878	37.774.004.138	6.458.834.838	956.798.434	1.365.909.770	88.169.054.058
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2011	10.018.515.757	18.518.458.222	3.368.202.140	564.556.488	1.151.850.360	33.621.582.967
Tăng trong năm	1.006.467.437	2.585.096.819	659.902.318	79.398.890	214.059.410	4.544.924.874
Khấu hao trong năm	1.006.467.437	2.585.096.819	659.902.318	79.398.890	214.059.410	4.544.924.874
Giảm trong năm	-	-	180.000.000	-	-	180.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	180.000.000	-	-	180.000.000
Số dư tại 31/12/2011	11.024.983.194	21.103.555.041	3.848.104.458	643.955.378	1.365.909.770	37.986.507.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2011	8.102.952.775	11.683.524.183	2.381.883.698	227.355.583	214.059.410	22.609.775.649
Tại 31/12/2011	30.588.523.684	16.670.449.097	2.610.730.380	312.843.056	-	50.182.546.217

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.030.258.793 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2011	1.050.354.127	-	58.000.000	1.108.354.127
Tăng trong năm	-	795.024.959	16.900.000	811.924.959
Mua trong năm	-	-	16.900.000	16.900.000
XDCB hoàn thành	-	795.024.959	-	795.024.959
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	1.050.354.127	795.024.959	74.900.000	1.920.279.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2011	574.557.682	-	55.583.348	630.141.030
Tăng trong năm	61.176.176	-	5.233.320	66.409.496
Khấu hao trong năm	61.176.176	-	5.233.320	66.409.496
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	635.733.858	-	60.816.668	696.550.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2011	475.796.445	795.024.959	2.416.652	478.213.097
Tại 31/12/2011	414.620.269	-	14.083.332	1.223.728.560

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	42.427.362.575	36.277.898.609
Tăng	6.631.462.786	7.596.987.981
Kết chuyển tài sản cố định	24.287.063.305	1.447.524.015
Giảm khác	5.824.705.290	-
Tại ngày 31 tháng 12	18.947.056.766	42.427.362.575

Chi tiết các công trình lớn:

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nhà máy luyện chì	53.775.148	30.227.438.827
Nhà máy xử lý chất thải rắn	7.693.577.790	3.327.159.713
Sửa chữa lớn tại Xí nghiệp Bột kẽm và Ô xít	2.000.945.490	1.899.921.892
Xưởng in phun mờ chai	109.286.614	109.286.614
Điểm mỏ chì kẽm Tùm Tó, Nà Ruồng	1.235.087.749	1.235.087.749
Đường, công, sân, đập, trạm bơm xưởng tuyển	2.714.479.100	2.341.898.838
Chi phí sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyển khoáng	1.149.392.795	1.149.392.795
Dự án nhà máy xi măng Chợ Mới	2.677.542.107	2.137.176.147
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	1.030.617.713	-
Dự án mỏ vàng Pác Lạng	244.979.467	-
Mở rộng nhà máy Rau quả	37.372.793	-
Tổng	18.947.056.766	42.427.362.575

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		1/1/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào các công ty con		3.278.724.800		-
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn Nikko VN	97.872	978.724.800	-	-
Công ty TNHH Hòa Thiên	-	2.300.000.000	-	-
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh		1.475.086.581		2.027.485.381
Công ty CP Đầu tư Thương mại & Du lịch Bó Nặm	147.509	1.475.086.581	147.509	1.475.086.581
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn Nikko VN	-	-	55.240	552.398.800
Đầu tư dài hạn khác		3.950.835.820		3.432.275.960
Đầu tư khai thác khoáng sản bên Lào	-	3.830.835.820	-	3.312.275.960
Tổng Công ty cổ phần Khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	12.000	120.000.000	12.000	120.000.000
Tổng	147.509	8.704.647.201	214.749	5.459.761.341

Ngày 15/09/2007, Công ty đã ký bản thoả thuận hợp tác đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản với Công ty State Joint Venture of Trade Enterprise Complete Import – Export nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Theo đó, Công ty tiến hành lập Văn phòng Đại diện tại nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và các hoạt động nghiên cứu, đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản.

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Nơi thành lập	Sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	26,5%	Kinh doanh thương mại và du lịch
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam	Thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	100%	Khai thác và chế biến kim loại mầu, quặng kẽm, chì
Công ty TNHH Hòa Thiên	Tổ 2, Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	52%	Sản xuất nhiên liệu sinh học từ các loại gỗ và phế liệu từ gỗ.

Ngày 26/5/2011, Công ty tiến hành mua lại toàn bộ 100% cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko Việt Nam chưa thực hiện các thủ tục chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty TNHH Một thành viên và hiện không hoạt động.

Trong tháng 11 và tháng 12 năm 2011, Công ty có thực hiện chuyển tiền góp vốn để thành lập Công ty TNHH Hòa Thiên có trụ sở tại Thành phố Thái Nguyên, sản xuất nhiên liệu sinh học từ các loại gỗ và phế liệu từ gỗ. Công ty TNHH Hòa Thiên mới bắt đầu tiến hành xây dựng cơ sở cơ sở vật chất.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	2.700.335.919	2.143.506.073
Tăng	1.974.471.889	2.766.195.598
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.424.193.958	2.209.365.752
Tại ngày 31 tháng 12	3.250.613.850	2.700.335.919

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12 Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, lon bia, vỏ chai	-	126.281.499
Chi phí trước hoạt động Nhà máy Ava	-	1.052.646.841
Chi phí trước hoạt động Nhà máy luyện chì	2.713.509.124	1.513.685.579
Vật tư nhà máy chế biến rau quả	286.202.726	-
Chi phí sửa chữa lò + nhà kho XN Bột kẽm	125.620.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	125.282.000	7.722.000
Tổng	3.250.613.850	2.700.335.919

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	450.000.000	-
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	450.000.000	-
Vay ngắn hạn khác	463.720.000	465.000.000
Công ty TNHH Doanh Trí	122.000.000	210.000.000
Ông Vũ Đức Nguyên	40.000.000	-
Nguyễn Thị Hồng Tâm	301.720.000	255.000.000
Tổng	913.720.000	465.000.000

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	521.166.550	2.794.907.796
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	151.193.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.361.910.872	1.296.173.374
Thuế thu nhập cá nhân	3.585.706	1.693.954
Thuế tài nguyên	169.053.926	2.370.944.420
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	748.471.195	3.061.730.867
Tổng	2.804.188.249	9.676.643.691

5.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	329.831.033	383.368.464
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.457.410.254	5.674.941.245
<i>Thu tiền hoàn thổ mỏ Vàng Tân An</i>	-	490.405.083
<i>Công ty Liên doanh Kim Loại màu Việt Bắc</i>	3.911.834.400	3.911.834.400
<i>Tiền cổ tức phải trả</i>	356.349.410	24.218.610
<i>Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng</i>	2.000.000.000	-
Các khoản khác	1.189.226.444	1.248.483.152
Tổng	7.787.241.287	6.058.309.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	60.347.620.000	16.010.410.000	-	62.965.250	10.012.888.302	1.126.360.083	6.767.976.999	94.328.220.634
Tăng trong năm	-	620.000	-	-	800.884.273	338.398.850	11.221.760.364	12.361.663.487
Trích lập quỹ	-	-	-	-	800.884.273	338.398.850	-	1.139.283.123
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	11.221.760.364	11.221.760.364
Tăng khác	-	620.000	-	-	-	-	-	620.000
Giảm trong năm	620.000	-	-	62.965.250	-	-	6.767.976.999	6.830.942.249
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	4.827.809.600	4.827.809.600
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	1.940.167.399	1.940.167.399
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	62.965.250	-	-	-	62.965.250
Giảm khác	620.000	-	-	-	-	-	-	620.000
Số dư tại 31/12/2010	60.347.000.000	16.011.030.000	-	-	10.813.772.575	1.464.758.933	11.221.760.364	99.858.321.872
Số dư tại 01/01/2011	60.347.000.000	16.011.030.000	-	-	10.813.772.575	1.464.758.933	11.221.760.364	99.858.321.872
Tăng trong năm	-	-	(6.999.861.600)	-	561.088.018	561.088.018	8.143.557.543	2.265.871.979
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(6.999.861.600)	-	-	-	-	(6.999.861.600)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	561.088.018	561.088.018	-	1.122.176.036
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	8.143.557.543	8.143.557.543
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	10.940.059.014	10.940.059.014
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	8.476.050.000	8.476.050.000
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	2.464.009.014	2.464.009.014
Số dư tại 31/12/2011	60.347.000.000	16.011.030.000	(6.999.861.600)	-	11.374.860.593	2.025.846.951	8.425.258.893	91.184.134.837

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	60.347.000.000	60.347.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Điều chỉnh giảm do hạch toán	-	-
Vốn góp tại 31 tháng 12	60.347.000.000	60.347.000.000
Chia cổ tức	8.476.050.000	4.827.809.600

Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	6.034.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.034.700	6.034.700
Cổ phiếu phổ thông	6.034.700	6.034.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	591.500	-
Cổ phiếu phổ thông	591.500	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.443.200	6.034.700
Cổ phiếu phổ thông	5.443.200	6.034.700

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã số chứng khoán là BKC. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

5.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	70.447.313.035	106.482.745.431
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.134.060.866	5.483.537.462
Tổng	71.581.373.901	111.966.282.893
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.934.000	25.279.000
Hàng bán bị trả lại	4.174.130	24.103.016
Thuế tiêu thụ đặc biệt	169.899.638	125.693.827
Tổng	176.007.768	175.075.843
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	70.271.305.267	106.307.669.588
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.134.060.866	5.483.537.462
Tổng	71.405.366.133	111.791.207.050

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán hàng	51.799.884.990	87.785.240.662
Giá vốn cung cấp dịch vụ	619.205.938	1.089.651.174
Tổng	52.419.090.928	88.874.891.836

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.168.598.182	224.399.483
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.162.500	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.033.907	86.400.000
Tổng	1.172.794.589	310.799.483

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	17.775.000	481.417.450
Lỗ do nhận lại vốn góp	-	200.000.000
Lãi chậm nộp	-	12.265.382
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	2.627.170.662	1.225.215.565
Tổng	2.644.945.662	1.918.898.397

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên	83.923.721	155.795.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.338.024	28.927.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.330.108	635.747.507
Chi phí khác bằng tiền	13.710.000	256.467.068
Tổng	335.301.853	1.076.937.257

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.838.077.569	2.099.693.139
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	768.978.943	564.879.675
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.295.278	11.515.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.086.757	441.851.747
Chi phí về thuế, phí và lệ phí	17.435.862	58.342.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.371.871.657	2.429.777.927
Chi phí dự phòng	-	1.138.059.227
Chi phí khác bằng tiền	638.778.207	435.370.614
Tổng	7.213.524.273	7.179.490.558

5.23 Thu nhập và chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	21.272.727	235.664.090
Chuyển nhượng dự án Chợ Bắc Kạn	-	2.034.383.555
Thuế phụ thu khoáng sản được hoàn	-	372.801.800
Cho thuê văn phòng	104.000.000	246.454.543
Cho thuê xưởng và gia công	2.388.568.829	-
Các khoản khác	32.910.291	21.031.894
Tổng	2.546.751.847	2.910.335.882
Chi phí khác		
Chi phí cho hoàn thổ mỏ vàng Tân An	1.177.819.027	-
Chi phí xây dựng chợ Bắc Kạn	-	2.611.323.987
Phạt chậm nộp thuế và nộp bổ sung thuế thiếu	-	180.885.398
Chi phí cho thuê xưởng và gia công	1.671.902.162	-
Chi phí khác	466.248.457	357.181.247
Xử lý hàng gửi bán	75.849.356	-
Xử lý công nợ tồn đọng	-	294.799.998
Tổng	3.391.819.002	3.444.190.630
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(845.067.155)	(533.854.748)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.120.230.851	12.517.933.737
+ Các khoản điều chỉnh tăng	3.273.672.896	443.799.998
<i>Tiền phạt thuế và tờ khai</i>	150.183.880	20.000.000
<i>Chi khác</i>	324.318.354	-
<i>Xử lý công nợ</i>	-	294.799.998
<i>Lương HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	172.000.000	129.000.000
<i>Chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối kỳ</i>	2.627.170.662	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.393.903.747	12.961.733.735
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	20,00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.478.780.749	2.592.346.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(1.239.390.375)	(1.296.173.374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2010	122.521.557	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.361.911.931	1.296.173.374

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.143.557.543	11.221.760.364
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.143.557.543	11.221.760.364
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trọng kỳ	5.660.244	6.034.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.439	1.859,5

5.26 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.426.259.312	21.661.786.674
Chi phí nhân công	28.162.199.029	42.287.022.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.611.334.370	4.587.402.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.329.542.532	17.011.903.649
Chi phí khác bằng tiền	7.439.462.459	13.629.331.943
Tổng	65.968.797.702	99.177.447.073

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Hội đồng Quản trị	Thù lao Hội đồng Quản trị và BKS	404.000.000	360.000.000
Ban Giám đốc	Thu nhập Ban Giám đốc	1.086.918.008	735.783.553

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

Các giao dịch bán

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Du lịch Bó Nặm	-	17.216.320
---	---	------------

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

Phải thu

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Du lịch Bó Nặm	3.003.731.622	3.793.530.755
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Nikko	579.063.800	66.000.000

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Người lập



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Đinh Trung Hiếu

Bắc Kạn, ngày 9 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc




Mai Văn Bản